

Số: 554/2024/QĐST-HNGĐ

Gia Lâm, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 535/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2024 về việc “Tranh chấp về ly hôn”, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trương Khánh T, sinh năm 1960

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị Tuyết H, sinh năm 1973

Cùng nơi cư trú tại: Phố D, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 12 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Khánh T và bà Lê Thị Tuyết H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Trương Khánh T và bà Lê Thị Tuyết H, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Ông T và bà H thống nhất xác định có 02 con chung là cháu Trương Thúy N, sinh ngày 05/10/1999 và cháu Trương Phương T1, sinh ngày 06/10/2006. Khi ly hôn, do cháu N và cháu T1 đều đã trên 18 tuổi nên các cháu ở với ai là nguyện vọng của các cháu. Ông T và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

2.2. Về tài sản chung vợ chồng: Ông T và bà H thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

2.3. Về công nợ chung vợ chồng: Ông T và bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về công nợ chung vợ chồng nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

2.4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Trương Khánh T.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- TAND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyền số 1999 do UBND xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội cấp ngày 19/01/1999);
- Các đương sự;
- Lưu HS;

THẨM PHÁN

Vũ Quang Dũng